

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/3/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.426.869.322.973	5.533.495.450.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	867.033.643.214	1.947.027.640.033
1. Tiền	111		384.538.776.805	1.164.779.485.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		482.494.866.409	782.248.154.081
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.922.373.083.024	1.808.138.774.845
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.922.373.083.024	1.808.138.774.845
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.033.757.773.801	1.135.974.004.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	535.502.023.982	584.572.759.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		190.502.281.200	159.405.781.267
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	186.900.742.697	176.738.986.755
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	129.185.711.756	224.285.398.653
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.396.298.594)	(17.092.234.538)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.063.312.760	8.063.312.760
IV. Hàng tồn kho	140	10	510.444.384.598	548.303.780.862
1. Hàng tồn kho	141		510.777.872.093	548.637.268.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(333.487.495)	(333.487.495)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.260.438.336	94.051.250.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	12.445.249.214	16.627.022.478
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.319.185.026	76.377.039.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	5.496.004.096	1.047.188.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2018	01/3/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.572.324.016.344	9.121.760.319.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.016.238.890	6.951.720.546
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.433.315.181	9.350.289.600
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		648.926.111	643.442.111
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	884.847.189	1.908.838.426
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.950.849.591)	(4.950.849.591)
II. Tài sản cố định	220		6.406.918.625.885	6.131.780.811.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.477.129.484.752	4.186.944.123.382
- Nguyên giá	222		7.051.273.348.800	6.638.890.644.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.574.143.864.048)	(2.451.946.520.710)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.929.789.141.133	1.944.836.688.484
- Nguyên giá	228		2.242.171.903.735	2.242.171.903.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.382.762.602)	(297.335.215.251)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	143.000.187.448	145.030.779.124
- Nguyên giá	231		164.020.056.397	164.020.056.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.019.868.949)	(18.989.277.273)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.586.355.801.334	1.393.918.092.819
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.586.355.801.334	1.393.918.092.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		905.960.130.172	904.011.188.032
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	802.643.540.988	802.725.466.848
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	105.142.259.184	104.142.259.184
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.825.670.000)	(2.856.538.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		524.073.032.615	540.067.727.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	460.094.201.608	474.314.085.969
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.267.861.424	5.267.861.424
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.506.390.562	10.633.654.630
4. Lợi thế thương mại	269		48.204.579.021	49.852.125.053
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.999.193.339.317	14.655.255.770.344

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2018	01/3/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.971.289.791.805	10.629.847.634.439
I. Nợ ngắn hạn	310		2.027.692.365.574	2.699.031.477.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	258.515.376.563	419.923.410.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205.493.873.797	254.605.241.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	123.568.378.507	222.505.712.178
4. Phải trả người lao động	314		23.106.622.899	20.493.791.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	58.471.831.080	52.962.614.049
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	196.685.155.590	240.026.208.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	462.904.069.868	823.594.713.350
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	516.044.634.140	512.394.822.734
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		132.357.228.488	110.730.155.265
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.545.194.642	41.794.808.487
II. Nợ dài hạn	330		7.943.597.426.231	7.930.816.157.067
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	295.079.246	295.079.246
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.015.493	3.015.493
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	1.143.116.899	1.143.116.899
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	5.130.079.056.192	5.006.923.360.580
5. Phải trả dài hạn khác	337	22	166.608.340.907	128.899.388.120
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.642.138.520.317	2.791.660.767.454
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.177.808.556	725.936.186
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.152.488.621	1.165.493.089
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.027.903.547.512	4.025.408.135.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	4.027.903.547.512	4.025.408.135.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.657.878.636	42.657.878.636
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.182.289.158	4.182.289.158
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		184.068.677.003	88.878.875.140
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.267.503.957	186.126.220.303
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421a		29.135.376.716	90.306.397.498
phối lũy kế đến cuối kỳ trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421b		99.132.127.241	95.819.822.805
phối kỳ này				
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		668.727.198.758	703.562.872.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.999.193.339.317	14.655.255.770.344
(440=300+400)				


Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu


Trần Thị Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.612.752.872.943	1.007.122.714.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	16.764.471	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.612.736.108.472	1.007.122.714.095
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	1.334.379.693.593	782.938.686.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		278.356.414.879	224.184.027.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	53.219.867.344	42.865.014.539
7. Chi phí tài chính	22	30	84.311.859.828	45.563.290.324
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.311.859.828	43.163.290.324
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		10.889.042.776	3.629.680.926
9. Chi phí bán hàng	25	31	27.154.092.286	7.403.281.835
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	60.579.196.912	29.444.916.403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		170.420.175.973	188.267.234.211
12. Thu nhập khác	31		3.234.775.472	3.531.550.629
13. Chi phí khác	32		1.100.051.609	4.977.059.042
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40	33	2.134.723.863	(1.445.508.413)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		172.554.899.836	186.821.725.798
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	18.352.016.670	21.719.316.484
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.177.808.556)	(725.936.186)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		156.380.691.722	165.828.345.500
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		99.132.127.241	155.864.967.622
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.248.564.481	9.963.377.878
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		520



Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu



Trần Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt
Tổng Giám đốc


Ngày 31 tháng 8 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	172.554.899.836	186.821.725.798
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02	139.275.482.365	31.564.036.650
Các khoản dự phòng	03	(79.257.912)	941.708.087
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(52.227.338.934)	(21.035.633.277)
Chi phí lãi vay	06	84.311.859.828	43.163.290.324
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>343.835.645.183</i>	<i>241.455.127.582</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	96.535.311.304	(78.947.949.416)
Thay đổi hàng tồn kho	10	37.986.660.332	(250.350.674)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(610.940.650.115)	183.468.335.254
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.401.657.625	9.567.725.961
Tiền lãi vay đã trả	14	(84.311.859.828)	(43.163.290.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.753.589.448)	(18.120.350.746)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.750.386.155	8.680.095.577
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(208.496.438.792)</i>	<i>302.689.343.214</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(604.820.413.223)	(66.806.853.901)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.234.308.179)	-
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	256.240.289.205
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.230.640.830	46.624.390.575
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(663.824.080.572)</i>	<i>236.057.825.879</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46.237.499.149	84.381.375.908
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(192.109.934.880)	(151.874.058.698)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.801.041.724)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(207.673.477.455)</i>	<i>(67.492.682.790)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50=20+30+40)	50	<i>1.079.993.996.819)</i>	<i>471.254.486.303</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.947.027.640.033	1.475.773.153.730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	867.033.643.214	1.947.027.640.033


Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu


Trần Thị Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 1768/QĐ-BXD về việc chuyển Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam được chuyển đổi thành Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0302177966 cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty IDICO – CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty").

Cổ phiếu của Tổng công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 24 tháng 11 năm 2017 với mã chứng khoán là IDC.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.542 (tại ngày 28 tháng 02 năm 2018: 1.520).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung (Kinh doanh bất động sản);

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;
 - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện;
 - Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
 - Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học;
 - Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;
 - Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;
 - Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng;
 - Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;
 - Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị;
 - Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải rắn nguy hại;
 - Kinh doanh thuốc lá nội, rượu (không hoạt động tại Trụ sở), tổ chức lễ hội, thể dục thể thao;
 - Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành; giáo dục định hướng.
- Hoạt động chính của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/6/2018	Tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/6/2018
1	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	Quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3		
2	Chi nhánh Tổng công ty tại Hà Nội	Xây lắp, quản lý, vận hành khu công nghiệp Cầu Nghìn		
3	Chi nhánh Tổng công ty tại Miền Đông	Vận hành, khai thác, kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp		
TT	Tên Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/6/2018	Tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/6/2018
1	Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	100,00%	100,00%
2	Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Kinh doanh điện, nước sạch	51,00%	51,00%
3	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO	Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp	47,50%	57,50%
4	Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	Xây lắp, đầu tư và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	100,00%	100,00%
5	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Xây lắp, kinh doanh điện, nước sạch	51,00%	51,00%
6	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	Đầu tư, xây lắp	51,00%	51,00%
7	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Đầu tư, xây lắp, du lịch, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	51,00%	51,00%
8	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO	Xây lắp, đầu tư và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	39,94%	54,94%
9	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Kinh doanh vật liệu xây dựng	81,94%	81,94%
10	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,40%	70,40%
11	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Đầu tư, xây lắp	96,83%	96,83%
12	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Bình IDICO	Sản xuất, kinh doanh và thi công xây lắp	93,26%	93,26%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TT	Tên Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/6/2018	Tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30/6/2018
1	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Sản xuất thủy tinh	30,00%	30,00%
2	Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mĩ	Thủy điện	26,00%	26,00%
3	Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Giao thông, vật liệu xây dựng	49,00%	49,00%
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	20,13%	30,13%
5	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh dự án	35,00%	35,00%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 (ngày Công ty mẹ - Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tổng công ty đã sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam – TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) để trình bày trên cột số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

31 tháng 12. Kỳ báo cáo năm đầu tiên của Tổng công ty sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần là từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 (ngày Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 (ngày Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác (Hệ thống đường, thoát nước các Khu công nghiệp)	05 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp, phần mềm máy tính, các tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí san lấp mặt bằng các khu công nghiệp (được ghi nhận là tài sản cố định vô hình) không được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần về xác định giá trị thực tế tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo đó, giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả

trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm và bắt đầu phân bổ từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho chi phí xây dựng Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây dựng Khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO là chi phí được trích trước theo hợp đồng giao thầu theo dự toán và dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng công ty với các nhà thầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng công ty là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), Tổng công ty không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu

- bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ việc cho thuê hạ tầng trong Khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê và được bên cho thuê chấp thuận thanh toán. Tiền thuê đất được trả trước và được phân bổ vào doanh thu hàng năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Tổng công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành (thuế suất năm 2017 là 20%) tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Văn bản số 7128/CT-THNVDT ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 được miễn bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và giảm 50% trong bảy (07) năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2017) và bằng thuế suất hiện hành theo quy định trong các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000113 ngày 05 tháng 6 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng được miễn ba (03) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong bảy (07) năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân A có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2004) và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8751/BKH/PTDN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân A được miễn bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2006) và giảm 50% trong tám (08) năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong mười (10) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2004) và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7905/BKH/PTDN ngày 08 tháng 12 năm 2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thuế thu nhập doanh

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

ng nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 được miễn hai (02) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007) và giảm 50% trong ba (03) năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001111, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 áp dụng bằng 10% trong 15 năm kể từ kỳ tính thuế năm 2004, dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh điện của dự án Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2017). Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3717743015 ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh điện của dự án Nhà máy thủy điện Đak Mi 3 được miễn bốn (04) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000120 ngày 21/7/2008 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Hoạt động kinh doanh tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Khu công nghiệp Kim Hoa và Khu công nghiệp Quế Võ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/3/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.019.871.330	23.370.796.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	366.518.905.475	1.141.408.689.527
Các khoản tương đương tiền (*)	482.494.866.409	782.248.154.081
	<u>867.033.643.214</u>	<u>1.947.027.640.033</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 4,9%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 01 tháng 3 năm 2018: từ 5,5%/năm đến 7,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/3/2018</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện	132.340.787.148	162.102.418.781
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	16.099.850.764	31.446.322.836
Công ty Cổ phần Dệt Texhong - Nhơn Trạch	14.592.907.126	44.260.512.072
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	11.918.099.994	-
Công ty TNHH May Thiên Kim	10.537.743.600	21.075.487.200
Ban Quản lý dự án khu vực cảng Cái Mép	8.011.727.815	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	7.914.963.351	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	7.122.922.361	-
Ban Quản lý dự án nâng cấp đô thị Thành phố Cao Lãnh	7.081.450.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn	5.660.022.723	11.320.045.446
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	5.538.317.800	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	4.647.601.999	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Austdoor Nhơn Trạch	-	17.721.775.326
Công ty TNHH Xe đạp Con rồng Việt Nam	-	17.295.544.381
Phải thu khách hàng khác	304.035.629.301	279.350.653.456
	<u>535.502.023.982</u>	<u>584.572.759.498</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	<u>864.279.903</u>	<u>575.121.275</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Mi	186.900.742.697	176.738.986.755
	186.900.742.697	176.738.986.755
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	186.900.742.697	176.738.986.755

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	31.995.595.629	35.754.971.665
Tạm ứng	16.824.425.049	15.025.657.623
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.463.684.880	-
Ký cược, ký quỹ	435.866.008	635.866.008
Phải thu khác	78.466.140.190	172.868.903.357
	129.185.711.756	224.285.398.653
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	172.973.279	1.149.364.516
Tiền đặt cọc thuê nhà	3.500.000	53.500.000
Phải thu khác	708.373.910	705.973.910
	884.847.189	1.908.838.426
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	-	97.508.779.729

9. NỢ XẤU

	30/6/2018		01/3/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần thép Quatron	632.774.054	-	632.774.054	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cát Tường	901.100.912	-	901.100.912	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	30/6/2018		01/3/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	810.510.797	-	810.510.797	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	390.347.741	-	390.347.741	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244.968.069	-	244.968.069	-
Xí nghiệp kết cấu Chương Dương	223.951.200	-	223.951.200	-
Các đối tượng khác	14.358.625.194	1.165.979.373	15.053.221.594	1.164.639.829
	17.562.277.967	1.165.979.373	18.256.874.367	1.164.639.829
b) Dài hạn				
Công ty TNHH Phương Nga	3.944.304.715	-	3.944.304.715	-
Các đối tượng khác	1.006.544.876	-	1.006.544.876	-
Cộng	4.950.849.591	-	4.950.849.591	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/3/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.300.549.142	(333.487.495)	15.439.476.365	(333.487.495)
Công cụ, dụng cụ	268.149.841	-	178.090.071	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	375.804.903.571	-	390.679.365.728	-
Thành phẩm tồn kho	118.330.455.709	-	137.908.794.754	-
Hàng hoá	4.073.813.830	-	4.431.541.439	-
	510.777.872.093	(333.487.495)	548.637.268.357	(333.487.495)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí tiếp thị dự án KDCTTMR P6	8.149.659.212	11.876.922.266
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.351.113.214	4.108.763.623
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	944.476.788	641.336.589
	12.445.249.214	16.627.022.478

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

b) Dài hạn

Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (i)	84.824.213.123	84.824.213.123
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)	81.073.158.548	81.073.158.548
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (i)	75.570.963.028	76.583.926.681
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (i)	60.441.684.640	61.891.842.748
Giá trị lợi thế kinh doanh (ii)	56.063.770.314	63.093.348.915
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.905.800.718	1.028.059.033
Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Đak Mít 3	3.116.761.204	-
Chi phí khai thác đánh giá trữ lượng mỏ	616.145.353	622.932.581
Chi phí trả trước dài hạn khác	94.481.704.680	105.196.604.340
	460.094.201.608	474.314.085.969

(i) Chi phí trả trước tiền thuê đất phản ánh tiền thuê đất phải nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại thu tiền một lần tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (Bà Rịa, Vũng Tàu), Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (Đồng Nai), Khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc) theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016.

(ii) Giá trị lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/3/2018	5.195.183.387.966	1.274.017.507.227	7.894.419.148	142.969.096.788	18.826.232.963	6.638.890.644.092
Tăng trong kỳ	5.395.797.631	15.797.620.396	54.545.455	5.068.710.545	-	26.316.674.027
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	388.425.203.759	-	-	-	1.281.773.485	389.706.977.244
Thanh lý, nhượng bán	-	(565.294.521)	(56.105.000)	(2.660.340.224)	(359.206.818)	(3.640.946.563)
Tại ngày 30/6/2018	5.589.004.389.356	1.289.249.833.102	7.892.859.603	145.377.467.109	19.748.799.630	7.051.273.348.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/3/2018	1.780.902.893.051	561.708.759.147	4.408.614.795	94.055.906.982	10.870.346.735	2.451.946.520.710
Khấu hao trong kỳ	84.494.903.424	34.266.848.583	377.410.466	4.029.688.203	694.314.396	123.863.165.072
Thanh lý, nhượng bán	-	(565.294.521)	(56.105.000)	(685.215.395)	(359.206.818)	(1.665.821.734)
Tại ngày 30/6/2018	1.865.397.796.475	595.410.313.209	4.729.920.261	97.400.379.790	11.205.454.313	2.574.143.864.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/3/2018	3.414.280.494.915	712.308.748.080	3.485.804.353	48.913.189.806	7.955.886.228	4.186.944.123.382
Tại ngày 30/6/2018	3.723.606.592.881	693.839.519.893	3.162.939.342	47.977.087.319	8.543.345.317	4.477.129.484.752

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 933.151.730.439VND (tại ngày 01 tháng 3 năm 2018: 918.480.345.436 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/3/2018	513.569.119.841	1.495.695.808	1.727.107.088.086	2.242.171.903.735
Tại ngày 30/6/2018	513.569.119.841	1.495.695.808	1.727.107.088.086	2.242.171.903.735
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/3/2018	83.724.531.505	1.338.096.363	212.272.587.383	297.335.215.251
Khấu hao trong kỳ	3.850.107.064	27.336.716	11.170.103.571	15.047.547.351
Tại ngày 30/6/2018	87.574.638.569	1.365.433.079	223.442.690.954	312.382.762.602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/3/2018	429.844.588.336	157.599.445	1.514.834.500.703	1.944.836.688.484
Tại ngày 30/6/2018	425.994.481.272	130.262.729	1.503.664.397.132	1.929.789.141.133

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.675.122.200 VND (tại ngày 01 tháng 3 năm 2018: 2.675.122.200 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/3/2018	164.020.056.397	164.020.056.397
Tại ngày 30/6/2018	164.020.056.397	164.020.056.397
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/3/2018	18.989.277.273	18.989.277.273
Khấu hao trong kỳ	2.030.591.676	2.030.591.676
Tại ngày 30/6/2018	21.019.868.949	21.019.868.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/3/2018	145.030.779.124	145.030.779.124
Tại ngày 30/6/2018	143.000.187.448	143.000.187.448

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	645.885.172.703	235.315.349.540
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	182.237.365.155	172.912.297.079
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	117.645.993.722	111.583.022.280
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	90.901.092.921	66.441.126.879
Dự án Khu dân cư Trung tâm phường 6 mở rộng	85.679.969.246	75.942.967.284
Dự án cầu vượt nút giao Quốc lộ 1, Lê Trọng Tấn	83.620.057.212	398.300.822.666
Dự án cầu tạm Tân Kỳ Tân Quý, Thành phố Hồ Chí Minh	47.025.941.842	18.138.754.784
Khu tái định cư Khu công nghiệp Hựu Thạnh	37.629.238.766	30.396.830.749
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	30.262.531.762	10.749.527.813
Dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	31.120.026.366	30.509.865.463
Dự án Khu cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	16.586.679.505	16.586.679.505
Cảng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	8.384.440.784	8.384.440.784
Dự án Khu dân cư Trung tâm phường 6	5.993.593.913	5.975.007.246
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2, Bình Thuận	5.694.691.053	5.694.691.053
Mỏ sét Long An	5.498.709.552	5.498.709.552
Dự án đầu tư bổ sung nút giao quốc lộ 1A, hương lộ 2	4.278.168.514	4.278.168.514
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	3.821.879.222	3.821.879.222
Thủy điện Đak Mi 3	3.396.567.767	1.085.692.817
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.328.601.870	6.034.517.322
Khu dân cư nhà ở công nhân Khu công nghiệp Hựu Thạnh	2.193.732.318	7.572.820.985
Các dự án khác	175.171.347.141	178.694.921.282
	1.586.355.801.334	1.393.918.092.819

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	344.143.408.854	337.553.211.964
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	267.815.224.274	267.815.224.274
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	151.068.506.186	151.023.520.595
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	25.438.044.371	32.155.152.712
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	14.178.357.303	14.178.357.303
	802.643.540.988	802.725.466.848

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2018		01/3/2018	
	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	-	8.393.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại dầu khí - IDICO	32.553.016.000	(1.825.670.000)	32.553.016.000	(2.856.538.000)
Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	-	10.217.858.042	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng đô thị Việt Nam	3.119.400.000	-	3.119.400.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng tổng hợp	2.951.688.000	-	2.951.688.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	-	14.470.722.442	-
Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2	25.573.734.700	-	25.573.734.700	-
Công ty cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	-	6.750.000.000	-
Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	112.840.000	-	112.840.000	-
Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp và đô thị Thủ Thừa IDICO - CONAC	1.000.000.000	-	-	-
	105.142.259.184	(1.825.670.000)	104.142.259.184	(2.856.538.000)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	44.505.020.150	251.456.302.450
Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Thành Đạt	11.889.851.840	9.499.074.392
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	8.483.174.600	-
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	8.263.013.063	7.041.726.194
Công ty cổ phần Sông Đà 10	7.463.787.405	7.463.787.405
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	6.759.098.257	6.759.098.257
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Nam Thành An	-	7.057.278.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	171.151.431.248	130.646.143.789
	258.515.376.563	419.923.410.487
b) Phải trả người bán dài hạn		
Phải trả người bán dài hạn khác	295.079.246	295.079.246
	295.079.246	295.079.246

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/3/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.566.774.481	127.122.040.602	129.934.812.701	6.754.002.382
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.514.015	96.210.150	90.264.165	22.460.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	871.492	871.492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.177.185.219	18.172.291.686	18.753.589.448	12.595.887.457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	87.777.212.517	2.078.888.630	8.196.496.336	81.659.604.811
Thuế thu nhập cá nhân	2.206.009.429	4.246.538.201	5.175.728.796	1.276.818.834
Thuế tài nguyên	3.847.917.765	13.425.715.183	11.995.292.958	5.278.339.990
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	105.914.098.752	1.756.142.438	91.688.976.157	15.981.265.033
	222.505.712.178	166.898.698.382	265.836.032.053	123.568.378.507

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phải trả xây dựng công trình IDICO Tân Phú	29.632.564.539	36.099.252.637
Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	11.969.200.846	5.111.655.196
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.870.065.695	11.751.706.216
	58.471.831.080	52.962.614.049
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.143.116.899	1.143.116.899
	1.143.116.899	1.143.116.899

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hạ tầng tại Khu công nghiệp	193.818.950.350	237.337.719.506
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	2.866.205.240	2.688.489.126
	196.685.155.590	240.026.208.632

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu nhận trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp	5.129.870.967.158	5.006.469.938.606
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	208.089.034	453.421.974
	5.130.079.056.192	5.006.923.360.580

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/3/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa	349.807.294.749	358.442.531.489
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	77.030.983.948	2.118.630.023
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.504.466.784	8.554.110.171
Kinh phí công đoàn	1.338.013.178	919.256.797
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	757.604.311	1.623.915.726
Đền bù các hộ dân Nhà Bè, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	2.007.375.652	2.007.375.652
Phải trả tiền bán cổ phần	-	379.604.450.850
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	22.458.331.246	70.324.442.642
	462.904.069.868	823.594.713.350

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/3/2018		Phát sinh trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	199.941.027.979	199.941.027.979	228.981.958.184	216.840.936.289	212.082.049.874	212.082.049.874
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 25)	312.453.794.755	312.453.794.755	103.336.304.172	111.827.514.661	303.962.584.266	303.962.584.266
	512.394.822.734	512.394.822.734	332.318.262.356	328.668.450.950	516.044.634.140	516.044.634.140

Vay ngắn hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để đảm bảo cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 12 và 13). Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5,4%/năm đến 9,05%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/3/2018		Phát sinh trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	3.104.114.562.209	3.104.114.562.209	182.744.459.035	340.757.916.661	2.946.101.104.583	2.946.101.104.583
	3.104.114.562.209	3.104.114.562.209	182.744.459.035	340.757.916.661	2.946.101.104.583	2.946.101.104.583

Vay dài hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và các quỹ cho mục đích để đầu tư thực hiện dự án, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Trong kỳ, các khoản vay chịu lãi suất thả nổi từ 8.2% đến 11,8% tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại và các quỹ tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con đối với đồng Việt Nam và từ 4,2%/năm đến 4,69%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm và lãi suất vay như sau:

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/3/2018</u>
	VND	VND
Số dư vay bằng VND	2.857.003.328.317	2.927.375.575.454
Số dư vay bằng USD	89.097.776.266	176.738.986.755
	<u>2.946.101.104.583</u>	<u>3.104.114.562.209</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	489.655.061.751	174.627.200	1.295.939.231.940	367.067.346.932	706.837.323.099	119.015.961.111	126.165.705.933	693.625.661.938	3.798.480.919.904
Tăng vốn trong kỳ	467.116.544.666	42.483.251.436	-	-	-	-	-	-	509.599.796.102
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	155.864.967.622	9.963.377.878	165.828.345.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	88.878.875.140	-	(88.878.875.140)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.025.578.112)	-	(7.025.578.112)
Kết chuyển nguồn	2.043.228.393.583	-	(1.296.001.954.773)	(367.067.346.932)	(706.837.323.099)	(119.015.961.111)	-	-	(445.694.192.332)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	4.245.011.991	-	-	-	-	(26.167.148)	4.218.844.843
Tại ngày 01/3/2018	3.000.000.000.000	42.657.878.636	4.182.289.158	-	88.878.875.140	-	186.126.220.303	703.562.872.668	4.025.408.135.905
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	99.132.127.241	57.248.564.481	156.380.691.722
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	95.189.801.863	-	(95.189.801.863)	-	-
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(61.801.041.724)	(92.084.238.391)	(153.885.280.115)
Tại ngày 30/6/2018	3.000.000.000.000	42.657.878.636	4.182.289.158	-	184.068.677.003	-	128.267.503.957	668.727.198.758	4.027.903.547.512

Cổ phiếu

	<u>30/6/2018</u>	<u>01/3/2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Tại ngày 30/6/2018</u>		<u>Tại ngày 01/3/2018</u>	
	VND	%	VND	%
Bộ Xây dựng	1.080.000.000.000	36,0%	1.080.000.000.000	36,0%
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	675.000.000.000	22,5%	675.000.000.000	22,5%
Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	22,5%	675.000.000.000	22,5%
Cổ đông khác	570.000.000.000	19,0%	570.000.000.000	19,0%
	3.000.000.000.000	100,0%	3.000.000.000.000	100,0%

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/3/2018</u> <u>đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 28/02/2018</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.612.752.872.943	1.007.122.714.095
Doanh thu kinh doanh điện	979.697.986.053	469.884.406.707
Doanh thu xây lắp	160.969.506.340	102.917.622.939
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	155.505.943.905	67.463.795.794
Doanh thu thu phí đường bộ	129.121.763.635	59.603.867.710
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	43.677.637.419	7.850.184.905
Doanh thu kinh doanh nước sạch	43.421.108.153	20.281.354.708
Doanh thu dịch vụ Khu công nghiệp	24.791.324.633	12.209.945.019
Doanh thu xử lý nước thải	6.835.664.244	3.171.794.895
Doanh thu kinh doanh nhà ở công nhân	5.199.575.123	2.265.950.705
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	2.844.888.537	1.826.606.527
Doanh thu kinh doanh khu nhà ở An Hòa	1.405.173.487	8.090.323.231
Doanh thu khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	227.717.498.807
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	59.282.301.414	23.839.362.148
Các khoản giảm từ doanh thu	16.764.471	-
Giảm giá hàng bán	16.764.471	-
	1.612.736.108.472	1.007.122.714.095

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh điện	890.536.266.137	366.523.868.305
Giá vốn xây lắp	143.582.431.699	84.729.919.577
Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ	103.127.859.693	9.178.676.373
Giá vốn thu phí đường bộ	62.752.722.820	3.937.692.469
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	21.477.748.973	1.730.914.394
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nước sạch	26.461.412.282	38.745.477.967
Giá vốn dịch vụ Khu công nghiệp	20.365.159.558	6.352.602.899
Giá vốn của hoạt động xử lý nước thải	5.339.465.882	1.727.400.287
Giá vốn nhà ở công nhân	3.883.403.915	1.888.137.948
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nhà hàng	4.246.350.459	2.911.701.613
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khu nhà ở An Hòa	1.545.658.223	22.123.639.440
Giá vốn khu căn hộ cao tầng Tân Phú	-	198.680.973.312
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	51.061.213.952	44.407.682.203
	1.334.379.693.593	782.938.686.787

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.914.333.339	232.981.385.125
Chi phí nhân công	83.056.201.556	43.877.624.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	139.275.482.365	31.564.036.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.602.192.514	503.602.884.084
Chi phí khác bằng tiền	74.315.877.913	140.502.731.259
	1.359.164.087.687	952.528.661.304

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.309.264.794	31.795.486.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.000.000	11.069.528.520
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.748.602.550	-
	53.219.867.344	42.865.014.539

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.311.859.828	43.163.290.324
Chi phí tài chính khác	-	2.400.000.000
	<u>84.311.859.828</u>	<u>45.563.290.324</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.509.858.103	4.604.390.245
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	4.587.785.342	-
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.748.969.294	391.109.679
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.545.342.505	272.743.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.599.587.733	565.945.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.881.464.927	427.949.977
Chi phí bằng tiền khác	1.281.084.382	1.141.142.296
	<u>27.154.092.286</u>	<u>7.403.281.835</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.386.041.513	13.307.319.422
Chi phí vật liệu quản lý	1.706.171.717	768.794.831
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.155.875.711	737.757.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.357.770.602	2.420.788.847
Thuế phí và lệ phí	2.437.137.258	1.223.866.866
Chi phí dự phòng	(334.679.409)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.557.570.710	2.837.531.741
Chi phí bằng tiền khác	19.313.308.810	8.148.857.389
	<u>60.579.196.912</u>	<u>29.444.916.403</u>

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.719.160.777	44.363.512
Thu nhập khác	1.515.614.695	3.487.187.117
Thu nhập khác	3.234.775.472	3.531.550.629
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	4.772.727	-
Chi phí khác	1.095.278.882	4.977.059.042
Chi phí khác	1.100.051.609	4.977.059.042
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	2.134.723.863	(1.445.508.413)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	5.771.783.585	605.349.652
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4.275.363.663	1.512.456.715
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	3.880.504.171	2.823.678.259
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	2.848.623.477	310.376.560
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	1.220.201.492	586.420.152
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	178.897.760	67.143.680
Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	176.642.522	-
Tổng Công ty IDICO - CTCP	-	14.561.329.466
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	-	1.252.562.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.352.016.670	21.719.316.484

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	99.132.127.241	155.864.967.622
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(17.141.573.003)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	81.990.554.238	155.864.967.622
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	273	520

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Bán hàng	289.158.628	1.034.408.120
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	289.158.628	1.034.408.120
Cho vay	97.802.966.431	-
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	97.802.966.431	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2018	01/3/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	864.279.903	575.121.275
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	864.279.903	575.121.275
Phải thu về cho vay ngắn hạn	186.900.742.697	176.738.986.755
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	186.900.742.697	176.738.986.755
Phải thu khác	-	97.508.779.729
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	-	97.508.779.729
Phải trả người bán	436.062.000	436.062.000
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	436.062.000	436.062.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Từ ngày 01/3/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.129.091.000	435.575.000

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp: đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
- Kinh doanh điện: sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm.
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển khu kinh tế, khu dân cư tập trung.
- Kinh doanh xây lắp: thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện.
- Hoạt động khác.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Tổng công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Tổng công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2018 và kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 28 tháng 02 năm 2018 như sau:

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN VND	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh bất động sản VND	Kinh doanh xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.554.040.935	979.697.986.053	43.677.637.419	160.969.506.340	197.836.937.725	1.612.736.108.472
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	155.293.897.415	890.536.266.137	21.477.748.973	143.582.431.699	123.489.349.369	1.334.379.693.593
3. Chi phí bán hàng					27.154.092.286	27.154.092.286
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp					60.579.196.912	60.579.196.912
5. Doanh thu hoạt động tài chính					53.219.867.344	53.219.867.344
6. Chi phí tài chính					84.311.859.828	84.311.859.828
7. Phần lãi trong công ty liên kết					10.889.042.776	10.889.042.776
8. Thu nhập khác					3.234.775.472	3.234.775.472
9. Chi phí khác					1.100.051.609	1.100.051.609
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						172.554.899.836

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018:

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN VND	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh bất động sản VND	Kinh doanh xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.209.945.019	469.884.406.707	235.567.683.712	102.917.622.939	186.543.055.718	1.007.122.714.095
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.352.602.899	366.523.868.305	200.411.887.706	84.729.919.577	124.920.408.300	782.938.686.787
3. Chi phí bán hàng					7.403.281.835	7.403.281.835
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp					29.444.916.403	29.444.916.403
5. Doanh thu hoạt động tài chính					42.865.014.539	42.865.014.539
6. Chi phí tài chính					45.563.290.324	45.563.290.324
7. Phần lãi trong công ty liên kết					3.629.680.926	3.629.680.926
8. Thu nhập khác					3.531.550.629	3.531.550.629
9. Chi phí khác					4.977.059.042	4.977.059.042
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						186.821.725.798



Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu



Trần Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2018